

Số: 31/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 07 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của
HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương
giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của
HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
địa phương giai đoạn 2021- 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của
HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của
HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của
HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà
nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-KTNS
ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 từ nguồn tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.

(Chi tiết như phụ lục số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh danh mục và tên các dự án đã được phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết như phụ lục số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 đối với vốn ngân sách Trung ương và vốn ngân sách tỉnh.

(Chi tiết như phụ lục số 03 kèm theo)

4. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn các dự án Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022

(Chi tiết như phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo); TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *th*

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Quyết định phê duyệt			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NST				
A	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP							
	Điều chỉnh giảm					-240.500.000		
1	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	25/NQ-HĐND; 06/12/2020	495.000.000	495.000.000	349.000.000	-19.000.000	330.000.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	661a/QĐ-BQL; 30/10/2017	185.768.646	185.768.646	70.000.000	-61.500.000	8.500.000	
3	Cầu Thị Nại 2	04/NQ-HĐND; 17/7/2020	1.888.670.000	1.888.670.000	100.000.000	-90.000.000	10.000.000	
4	Bảo tàng tỉnh Bình Định				80.000.000	-70.000.000	10.000.000	
	Điều chỉnh tăng					240.500.000		
1	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Định, thành phố Quy Nhơn	3044/QĐ-UBND; 21/7/2021	295.000.000	295.000.000	190.500.000	13.500.000	204.000.000	
2	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai cầu Đại Hàn, huyện Tuy Phước	406/QĐ-UBND ngày 09/02/2022	26.467.000	6.467.000		5.500.000	5.500.000	
3	Tuyến tránh ĐT.629 đoạn qua An Hòa đến thị trấn An Lão		230.000.000	230.000.000	-	10.000.000	10.000.000	
4	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định		367.500.000	201.500.000	-	201.500.000	201.500.000	



5	Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	2204/QĐ-UBND; 15/7/2022	39.529.889	39.249.889	-	10.000.000	10.000.000	
---	--	----------------------------	------------	------------	---	------------	------------	--

phần



Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH TÊN, DANH MỤC DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh)

TT	Tên, danh mục dự án theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh	Tên, danh mục dự án điều chỉnh	Ghi chú
1	Xây dựng mới Cầu Kiên Mỹ	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	
2	Doanh trại Đại đội thông tin: Hội trường, sửa chữa các hàng mục hiện trạng	Doanh trại Đại đội thông tin/ Bộ CHQS tỉnh Bình Định	



PHỤ LỤC 03
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn ngân sách nhà nước giải ngân năm 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2022			Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch sau điều chỉnh			Ghi chú	
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh		Tổng số	Kéo dài sang 2022	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Kéo dài sang 2022	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Kéo dài sang 2022	Kế hoạch năm 2022		
A. VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG																
<i>Điều chỉnh giảm</i>																
1	Dự án Khu Khan phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn thuộc Tổ hợp không gian khoa học	3353/QĐ-UBND 01/10/2018	115.611.000	20.611.000	75.000.000	74.800.000		74.800.000	-30.000.000		-30.000.000			-30.000.000	44.800.000	44.800.000
<i>Điều chỉnh tăng</i>																
1	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ-UBND 16/9/2021	703.901.452	303.901.452	400.000.000	100.000.000		100.000.000	30.000.000		30.000.000			30.000.000	130.000.000	130.000.000
B. VỐN NGÂN SÁCH TỈNH																
<i>Điều chỉnh giảm</i>																
1	Xử lý thanh toán các công trình quyết toán		150.000.000	150.000.000	150.000.000	38.121.747		38.121.747	-30.000.000		-30.000.000			-30.000.000	8.121.747	8.121.747
<i>Điều chỉnh tăng</i>																
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (gắn đơn vị)	76/QĐ-SKHDT 13/5/2022	14.488.324	14.488.324	14.700.000	3.000.000		3.000.000	7.000.000		7.000.000			7.000.000	10.000.000	10.000.000
2	Khiếu phục khẩn cấp hậu quả thiên tai Kê chống sai tư Thế Thanh - Phú Văn, xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân	1076/QĐ-UBND 04/04/2022	27.000.000	17.500.000	17.500.000	11.000.000		11.000.000	6.500.000		6.500.000			6.500.000	17.500.000	17.500.000
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bà Ng di T4, T5	1951/QĐ-UBND 13/05/2021	29.873.678	22.262.000	22.262.000	7.000.000		7.000.000	2.262.000		2.262.000			2.262.000	9.262.000	9.262.000
4	Kê chống, san lấp và hệ thống ngăn mặn thôn Trương Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	4469/QĐ-UBND 29/10/2020	44.239.663	16.391.292	16.391.000	5.000.000		5.000.000	5.595.000		5.595.000			5.595.000	10.595.000	10.595.000
5	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	4767/QĐ-UBND 30/11/2021	69.312.491	29.611.068	19.100.000				7.564.000		7.564.000			7.564.000	7.564.000	7.564.000
6	Trường THCS thị trấn Phú Mỹ (hạng mục Nhà học 03 tầng 12 phòng)	28/QĐ-SKHDT 01/3/2022	10.421.000	3.150.000	3.150.000				500.000		500.000			500.000	500.000	500.000
7	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Tiên	4012/QĐ-UBND 30/9/2021	5.000.000	5.000.000	5.000.000	2.000.000		2.000.000	246.000		246.000			246.000	2.246.000	2.246.000
8	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mũi Tân	4013/QĐ-UBND 30/9/2021	5.000.000	5.000.000	5.000.000	2.000.000		2.000.000	333.000		333.000			333.000	2.333.000	2.333.000
II. NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT																
<i>Điều chỉnh giảm</i>																
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Cơ sở Cai nghiện ma túy phường Bàu Thù Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hạng mục: Nhà ở học viên cai nghiện đối tượng nữ	88/QĐ-SKHDT 15/3/202	1.193.083	1.193.083	1.200.000	137.554		137.554	-137.554		-137.554			-137.554		
2	Dự án Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm Nuôi dưỡng người tàn tật Hoài Nhơn	20/QĐ-SKHDT 19/01/2021	1.113.517	1.113.517	1.200.000	149.579		149.579	-149.579		-149.579			-149.579		
3	Dự án Dền thu các loại giấy Sứ đoàn 3 Sao vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tương xứng loại 3 Thuận Ninh)	1219/QĐ-UBND 14/4/2016	10.013.293	1.000.000	715.000	715.000		715.000	-715.000		-715.000			-715.000		
<i>Điều chỉnh tăng</i>																
									1.002.133		287.133			-715.000		



Trang 1/2

TT	Nguồn vốn/ Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn năm 2022			Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)			Kế hoạch sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh	Kế hoạch trung hạn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025	Tổng số	Kéo dài sang 2022	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Kéo dài sang 2022	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Kéo dài sang 2022	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Kéo dài sang 2022	
I	Dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoà Ninh	3833/QĐ-UBND 16/9/2021	703.901.452	303.901.452	140.000.000	10.000.000		10.000.000	1.002.133	287.133	715.000	11.002.133	287.133	10.715.000			
III	TIỀN SỬ DUNG DẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THỎAI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP <i>Điều chỉnh giảm</i>																
I	Nhà làm việc khôi an ninh, xây dựng lực lượng và Hóa trưởng thuộc Công an tỉnh Bình Định	8832/QĐ-BCA-H01 29/10/2021; 3905/QĐ-BCA-H02 30/5/2022	147.000.000	48.000.000	48.000.000	5.000.000		5.000.000	-5.000.000		-5.000.000						
I	Dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Văn	4486/QĐ-UBND 30/10/2020	519.798.934	519.798.934	445.199.000	45.000.000		45.000.000	5.000.000		5.000.000	50.000.000		50.000.000			

Trần Minh

CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KÈ HOẠCH NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	TỔNG CỘNG								136.490,00
A	XÃ NÔNG THÔN MỚI								125.374,00
1	Thị xã Hoài Nhơn								4.707,60
1	Xã Hoài Sơn								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Mở rộng tuyến đường trục xã (Từ nghĩa trang Liệt sĩ đến ngã 3 Hòa Bình)	An Hội Hoài Sơn	2021	280/QĐ-UBND 31/8/2020	2.304	785	1.519		784,60
2	Xã Hoài Hải								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Thăm bê tông nhựa từ Bưu điện đến kè Kim Giao Bắc.	Thôn Kim Giao Nam, Thôn Kim Giao Trung, Thôn Kim Giao Bắc.	2021	7293/QĐ-UBND; 23/10/2020	3.652	370	3.282		370,00
	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường từ Bưu điện đến giáp ngã ba rừng dương.	Thôn Kim Giao Nam, thôn Kim Giao Thiện.	2021-2022	1026/QĐ-UBND; 22/7/2021	8.985	415	8.570		414,60
3	Xã Hoài Phú								784,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								

Trần Văn

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình	0	2019-2021	250/QĐ-BCKTKT; 31/10/2019	9.937	2.941	6.996	784,60
4	Xã Hoài Châu Bắc							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Công trình bê tông giao thông: Tuyến từ ĐT638 đến trụ sở thôn Quý Thuận	Hoài Châu Bắc	2021	151/QĐ-UBND, 13/01/2021	119	65,00	54	65,00
	Công trình bê tông giao thông: Tuyến từ xóm 5-Bờ lố đồng Gạch, thôn Liễu An Nam	Hoài Châu Bắc	2021	354/QĐ-UBND, 18/11/2020	341	100,00	241	100,00
	Công trình: Điện chiếu sáng công cộng tuyến đường ĐT638, đoạn từ Bình Đế đến giáp Hoài Sơn	Hoài Châu Bắc	2021	16233/QĐ-UBND, 25/11/2021	876	484,60	391	484,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	Công trình kiên cố hóa kênh mương: Từ mẫu Bày đến Thùng Minh – Quý Thuận	Hoài Châu Bắc	2021	12500/QĐ-UBND, 17/9/2021	377	75,00	302	75,00
	Công trình kiên cố hóa kênh mương: Từ bờ lố ông Chân đến Bàu Sơn - Hy Thế	Hoài Châu Bắc	2021	12501/QĐ-UBND, 17/9/2021	298	60,00	238	60,00
5	Xã Hoài Châu							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Đội thuế - Ngõ Hồng	An Sơn	2021	1437/QĐ-UBND; 25/8/2021	1.079	300,00	779	300,00
	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Ngõ Mười - Ngõ A	An Sơn	2021	1438/QĐ-UBND; 25/8/2021	968	280,00	688	280,00
	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường ngõ Xuân - Ngõ Hường	An Sơn	2021	1439/QĐ-UBND; 25/8/2021	719	204,60	514	204,60
6	Xã Hoài Mỹ							784,60

Trần Xuân

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Nâng cấp, mở rộng tuyến mương Hòa Bình, xã Hoài Mỹ	Định Trị- Định Công	2021	10265A/QĐ-UBND; 25/12/2020	14.491	784,60	13.706	784,60	
II	Huyện Phù Cát							12.553,60	
I	Xã Cát Sơn							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Công trình : Mở rộng đường trục xã tuyến DT 634 - Dèo Ngụy Thôn Thạch Bàn Đông đoạn từ Cầu Sông đến nhà Văn hóa Thôn	Thôn Thạch Bàn Đông	2022		1.400	600	800	600,00	
	Công trình : Đường BTXM GTNT xã Cát Sơn; tuyến đường trục xã DT 634 - Dèo Ngụy điểm cuối đường BT đoạn nhà Ông Lành - Nghĩa địa Thạch Bàn Đông.	Thôn Thạch Bàn Đông	2022		830	350	480	184,60	
2	Xã Cát Tân							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Đường BTXM nội đồng xóm Đông, thôn Tân Hòa	Tân Hòa	2022		900	400	500	400,00	
	Đường BTXM nội đồng, Đồng Điện thôn Tân Lệ	Tân Lệ	2022		880	385	495	384,60	
3	Xã Cát Tài							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Sửa chữa, mở rộng đường GTNT xã Cát Tài. Tuyến: Từ DT 633 (cây số 7) đến nhà văn hóa thôn Thái Bình.	Thái Bình - Thái Thuận	2022-2023	356/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	8.309	4.000	4.309	784,60	
4	Xã Cát Tường							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Đường bê tông xi măng GTNT xã Cát Tường, Tuyến từ Ngõ Sĩ đến QL 19B	Thôn Xuân Quang	2022		1.156	150	1.006	150,00
	Đường bê tông xi măng GTNT xã Cát Tường, Tuyến từ Trạm điện đến Ngõ Tín	Thôn Tường Sơn	2022		1.515	145	1.370	144,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	Kênh bê tông xi măng nội đồng tuyến Ngõ Bảo- Ngõ Hiền	Thôn Xuân An	2022		1.154	230	924	230,00
	Kênh bê tông xi măng nội đồng tuyến Mương Thị Định- Ngõ Đồng	Thôn Xuân An- Chánh Lạc	2022		1.310	260	1.050	260,00
5	Xã Cát Nhon							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: Đường BT từ QL 19B đến nhà 9 Mẫn	Thôn Đại Ân	2022		275	100	175	100,00
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: Đường BT từ QL 19B đến nhà Huỳnh Hữu Tho	Thôn Đại Lợi	2022		113	50	63	50,00
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: số 1 và số 2 + mương thoát nước khu tái định cư thôn Đại Lợi	Thôn Đại Lợi	2022		280	130	150	130,00
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhon; Tuyến: từ nhà Trần Thọ đến nhà Lê Văn Thiện	Thôn Chánh Nhon	2022		800	200	600	200,00
	Tiêu chí 5: Giáo dục							
	Trường Trung học cơ sở Cát Nhon; Hạng mục: Xây dựng 3 phòng chức năng	Thôn Đại Ân	2022		915	305	610	304,60
6	Xã Cát Hải							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							

V. m. h. a. y

Quyết định đầu tư									
TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Thăm tăng cường mặt đường tuyến đường từ nhà Phạm Tấn Thành đến mương nước khu trung tâm xã Cát Hải	Tân Thanh	2022		821	385	436		384,60
	Thăm tăng cường mặt đường tuyến đường từ nhà Ngon đến Biển (đoạn nhà Ngon đến nhà Thành) khu trung tâm xã	Tân Thanh	2022		1.054	400	654		400,00
7	Xã Cát Thẳng								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Dường BTXM GTNT xã Cát Thẳng; Tuyến: Từ Chùa Liên Tôn - Ngõ Biền thôn Hưng Trí	Thôn Vĩnh Hưng Trí	2022		671	95	576		95,00
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Kiến cổ hóa kênh mương xã Cát Thẳng. Tuyến: Mương Bắc Lão Tâm - Cổng Thiết Lương thôn Vĩnh Phú	Thôn Vĩnh Phú	2022		448	90	358		89,60
	Tiêu chí 6: Văn hóa								
	Xây dựng bổ sung thiết chế văn hóa khu trung tâm văn hóa thể thao xã Cát Thẳng giai đoạn 2. Hạng mục: Tường rào phía Tây, sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, đường nội bộ, nhà vệ sinh, nhà để xe, mương thoát nước, điện chiếu sáng	Thôn Vĩnh Phú	2022		1.222	600	622		600,00
8	Xã Cát Lâm								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Dường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Lâm; Tuyến: Từ DT 638 đến nhà ông 5 Hòa thôn Thuận Phong	Thuận Phong	2022		316	155	161		140,00

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm: Tuyến: Từ ĐT 634 đến nhà văn hóa thôn Hiệp Long	Hiệp Long	2022		263	130	133	110,00
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	Công trình: Kênh BTXM nội đồng, tuyến nối tiếp tuyến kênh từ Bàu Tạt đến suối Cầu Muộn (đoạn từ đồng thầu, Trần Lỗ Lở đến suối cầu Muộn)	Thuận Phong	2022		2.700	540	2.160	534,60
9	Xã Cát Chánh							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Sửa chữa nâng cấp bê tông GTNT xã Cát Chánh; tuyến: Từ trạm điện Văn triêm - giáp Phước Thắng: Cầu ông Qua - nhà bà Hoa	Chánh hội	2022		820	400	420	400,00
	Tiêu chí 6: Văn hóa							
	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa thôn xã Cát Chánh; hạng mục: Nhà văn hóa thôn Văn triêm, Chánh Định, Chánh Hội và Chánh Hữu	Chánh Định, Văn triêm, Chánh hội, Chánh Hữu	2022		803	385	418	384,60
10	Xã Cát Hưng							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Hưng; Tuyến: 2 Mai - Chà Là (3); Tuyến: BTXM - Nguyễn Thị Đây; Tuyến: BTXM - Nguyễn Hữu Toàn; Tuyến: BTXM - Nguyễn Thị Tri; Tuyến: BTXM - Nguyễn Xuân Kiều; Tuyến: BTXM - Nguyễn Ngọc; Tuyến: BTXM - Nguyễn Tạc (2); Tuyến: BTXM - Võ Thị Tâm	Thôn Mỹ Thuận	2021	12/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	447	192	255	192,00

75

Quyết định đầu tư									
TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)	
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Dường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Hưng; Tuyến: BTXM – Nguyễn Xuân Thường; Tuyến: BTXM – Nguyễn Xuân Cư; Tuyến: BTXM – Nguyễn Xuân Phong; Tuyến: BTXM – Khu dân cư Vườn Nhâm; Tuyến: BTXM – Nguyễn Thị Sầu; Tuyến: BTXM – Nguyễn Sâm; Tuyến: BTXM – Phùng Hiệp	Thôn Mỹ Long	2021	12/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	484	196	288	195,60	
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Kênh bê tông xi măng nội đồng. Tuyến từ 9 Sào đến Thủy Đài	Thôn Mỹ Long	2022		680	136	544	136,00	
	Kênh BTXM nội đồng. Tuyến từ Đập Quang đến đường BT Đồng Năng, tuyến từ chợ Quán Rừng đến Đất Diên	Thôn Lộc Khánh	2022		755	151	604	151,00	
	Kênh bê tông xi măng nội đồng. Tuyến từ Sông Kôn đến nhà ông Nguyễn Trọng Long; tuyến từ Đường liên huyện đến Mương Thủ Lý	Thôn Hưng Mỹ 2	2022		551	110	441	110,00	
11	Xã Cát Hanh							784,60	
	Tiêu chí 6: Văn hóa								
	Nhà văn hóa thôn Chánh An	thôn Chánh An	2022		1.203	600	603	600,00	
	Sân vận động xã Cát Hanh	Thôn Vĩnh Trường	2022		1.250	185	1.065	184,60	
12	Xã Cát Hiệp							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM. Tuyến: Từ trường THPT Nguyễn Hồng Đạo đi ngã tư khu trung tâm xã	Thôn Hòa Đại	2022	QĐ 110/QĐ-UBND, ngày 20/6/2022	1.925	900	1.025	500,00	



Trang 7/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
13	Nâng cấp mở rộng đường BTXM. Tuyến: Từ trụ sở UBND xã đi ngã 4 nhà Bảy Nga	Thôn Tùng Chánh	2022	QĐ 112/QĐ-UBND, ngày 20/6/2022	1.804	800	1.004	284,60
	Xã Cát Minh							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông xã Cát Minh để đạt tiêu chí giao thông của xã nông thôn mới nâng cao năm 2021 - Tuyến: Từ đường ĐT 633 đến An Trị đến ngã tư Trung An; tuyến: Từ ngã tư Trung An đến giáp xã Cát Tài; tuyến: Từ ĐT 633 đến cầu Bến Dò (Đoạn từ nhà thầy Thành đến cầu Bến Dò); tuyến: Từ đường ĐT 633 - giáp xã Mỹ Cát và tuyến: Từ đường ĐT 633 - đến Trung Bình, thôn Trung Chánh.	Thôn Gia Lạc, Gia Thạnh, Trung Chánh, Trung An, Xuân An-xã Cát Minh	2021 -2022	01/QĐ -UBND; 29/6/2021	32.184	4.000	28.184	784,60
14	Xã Cát Thành							784,60
a	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thành (thôn Hòa Lạc). Tuyến: ĐT 639 - Nguyễn Mai Châu; Tuyến: Huỳnh Tấn (Điểu) - Nguyễn Tấn Tuấn; Tuyến: Giáp đường bê tông - Nguyễn Tấn Kinh.	Thôn Hòa Lạc	2021	QĐ 405/QĐ-UBND ngày 10/08/2021	684	218	466	218,00
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành (thôn Chánh Thắng) Tuyến Nhà Ông Dũng; tuyến: Giáp đường bê tông- Ngã 3 nhà ông Trương Văn Tuất	Thôn Chánh Thắng	2021	QĐ số: 504/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	338	167	171	167,00
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thành (thôn Chánh Hùng); 5 Tuyến: Từ Nguyễn Công Lệ....Hồ Xuân Hoa	Thôn Chánh Hùng	2021	QĐ số: 505/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	632	250	382	249,60

Trần Văn Minh

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành (Thôn Chánh Thiện) Tuyến 1: Phạm Sánh- Nguyễn Ngọc Thái; Tuyến 2: Nguyễn Ngọc Tiến- Mai Văn Thành	Thôn Chánh Thiện	2021	QĐ số: 545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	300	150	150		150,00	
15	Xã Cát Khánh								784,60	
	Tiêu chí 5: Giáo dục									
	Trường Mẫu giáo ban trú xã Cát Khánh; HM1: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm số 1); HM2: Sân nền+ Tường rào công ngõ (điểm số 2)	Ngãi an	18/02/2021-16/8/2021	QĐ số 711/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	12.600	2.000	10.600		784,60	
16	Xã Cát Trinh								784,60	
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai									
	Mương tiếp nước từ Kênh nhánh Văn Phong (N38) đến khu vực Dám Cào	thôn Phong An	2022		1.962	392	1.570		392,30	
	Mương nổi tưới đồng Gò Sáng (thôn An Đức)	thôn An Đức	2022		1.982	392	1.590		392,30	
III	Thành phố Quy Nhơn								3.138,40	
I	Xã Nhơn Lý								784,60	
	Tiêu chí 17: Môi trường									
	Xây dựng hệ thống thoát nước tại vùng trũng thôn Lý Hòa, xã Nhơn Lý	Thôn Lý Lương	2022-2023	Số 11140/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	2.701	792	1.909		784,60	
2	Xã Phước Mỹ								784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Bê tông GTNT xóm 3 thôn Long Thành (từ cầu Bến Tỳ đến cầu bàn) xã Phước Mỹ	Thôn Long Thành	2022-2023	Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	2.514	785	1.729		784,60	
3	Xã Nhơn Hải								784,60	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn							
	Cải tạo, sửa chữa chợ xã Nhon Hải theo mô hình chợ bảo đảm an toàn thực phẩm	Thôn Hải Nam	2022-2023		1.170	351	819	351,00
	Tiêu chí 6: Văn hóa							
	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Nhon Hải	Thôn Hải Nam	2022-2023		800	240	560	240,00
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa và công chào văn hóa 3 thôn thuộc xã Nhon Hải	Xã Nhon Hải	2022-2023		645	194	451	193,60
4	Xã Nhon Châu							784,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	Hệ thống mương thoát nước khu vực xóm Bắc đầu nối vào mương thoát nước khu TDC xã Nhon Châu	xóm Bắc	2022-2023	Quyết định số 3968 ngày 16/6/2022 của UBND TP	2.840	852	1.988	784,60
IV	Huyện Vĩnh Thạnh							15.821,80
I	Xã Vĩnh Hảo							1.896,60
	Tiêu chí 2: Giao Thông							
	BTXM đường từ nhà ông Sự đến nhà ông Cẩn	Định Nhất	2020	131b, ngày 13/7/2020	991	892	99	69,86
	BTXM đường từ nhà ông Thuấn đến nhà ông Trần Văn Khanh	Định Tam	2020	131a, ngày 13/7/2020	836	752	84	47,90
	BTXM đường dọc kênh Văn Phong từ nhà ông Lê Thanh Trường (Tà Diệc) đến rẫy ông 6 Đông	Định Trị	2022	Khái toán	874	780	94	780,00
	BTXM GTNT từ đường ĐH30 đến khu dân cư mới thôn Định Nhất	xã	2022	Khái toán	811	724	87	723,84
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa							

Nguyễn Văn...
Trang 10/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Định Nhất	Định Nhất	2020	143, ngày 04/8/2020	894	804	90	154,00	
	Xây dựng mới khu thể thao kết hợp nhà văn hóa xã	xã	2020	174, ngày 24/8/2020	1.080	971	109	121,00	
2	Xã Vĩnh Quang							1.896,60	
	Tiêu chí 2: Giao Thông								
	Cấp phối đường nội đồng thôn Định Trung	Định Trung	2022	Khải toán	944	850	94	850,00	
	Cấp phối đường nội đồng thôn Định Thái	Định Thái	2022	Khải toán	500	450	50	450,00	
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm								
	Cấp nước sinh hoạt các khu dân cư mới		2022	Khải toán	669	597	72	596,60	
3	Xã Vĩnh Thịnh							1.896,60	
	Tiêu chí 2: Giao Thông								
	BTXM đường từ nhà ông Lê Văn Sự giáp Rộc ông Tân và từ nhà ông 9 Công đến mã ông Quả Vĩnh Định	Vĩnh Định	2022	Khải toán	611	550	61	550,00	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa								
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn An Ngoại, Vĩnh Bình, M2, M3	An ngoại, Vĩnh Bình, M2, M3	2022	Khải toán	486	437	49	436,60	
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm								
	Hệ thống thoát nước từ nhà ông Thọ đến sông Kôn	An ngoại	2022	Khải toán	1.011	910	101	910,00	
4	Xã Vĩnh Kim							2.026,40	
	Tiêu chí 2: Giao Thông								
	Dường giao thông nội đồng: Từ bờ đập thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến giáp khu sản xuất sông Miên	Thôn O3, xã Vĩnh Kim	2020	Số: 96/QĐ-UBND ngày 26/06/2020	692	623	69	65,05	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Giao thông ngõ xóm: Từ nhà Đình Phiến đến giáp cầu treo thôn O5	Thôn O3, xã Vĩnh Kim	2020	Số: 97/QĐ-UBND ngày 26/06/2020	1.024	921	103	89,87
	Tiêu chí 4: Điện							
	Đường dây hạ thế từ nhà Bok Đức đến nhà Đình Đại	Thôn K6, xã Vĩnh Kim	2020	Số: 75/QĐ-UBND ngày 04/06/2020	689	620	69	70,00
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm							
	Hệ thống thoát nước dọc đường liên thôn: từ đầu thôn đến cuối thôn O5	Thôn O5, xã Vĩnh Kim	2020	Số: 84/QĐ-UBND ngày 18/06/2020	950	854	96	47,00
	Hệ thống thoát nước dọc đường liên xã: từ đầu thôn đến cuối thôn K6	Thôn K6, xã Vĩnh Kim	2020	Số: 112/QĐ-UBND ngày 10/07/2020	1.169	1.052	117	152,00
	Rãnh thoát nước dọc theo đường thôn Đắc Tra	Thôn Đắc Tra, xã Vĩnh Kim	2022	Khái toán	919	820	99	820,00
	Rãnh thoát nước dọc theo đường thôn Kông Trú	Thôn Kông Trú, xã Vĩnh Kim	2022	Khái toán	876	782	94	782,48
5	Xã Vĩnh Hòa							2.026,40
	Tiêu chí 2: Giao Thông							
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ trường mẫu giáo đến đồng M7	Thôn M7	2020	Số 80, ngày 08/5/2020	931	839	92	29,56
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ đường bê tông liên thôn đến đồng ruộng M8 và tuyến từ nhà bà Phạm Thị Tâm ra sông Kôn	Thôn M8, M7	2022	Khái toán	896	800	96	800,00
	Bê tông xi măng tuyến từ cầu Thảo ra sông Kôn và Nâng cấp, cấp phối sỏi từ nhà Đình Ngủ đến bãi Dết	Thôn Tiên An, thôn M9	2022	Khái toán	781	697	84	696,84
	Tiêu chí 4: Điện							

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Xây dựng mới đường dây hạ thế (khu quy hoạch dân cư thôn M9)	Thôn M9	2022	Khai toán	560	500	60	500,00		
6	Xã Vĩnh Hiệp							2.026,40		
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm									
	Hệ thống thoát nước đường giao thông thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cừ	Thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cừ	2020	Số 143, ngày 08/7/2020	1.019	917	102	33,00		
	Hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Thọ	thôn Vĩnh Thọ	2022	Khai toán	1.218	1.087	131	1.087,00		
	Hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Khương	thôn Vĩnh Khương	2022	Khai toán	1.015	906	109	906,40		
7	Xã Vĩnh Sơn							2.026,40		
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa									
	Nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa thôn K2, hạng mục: Sân nền, hệ thống thoát nước và sân bóng chuyền thôn	K2	2022	Khai toán	1.150	1.026	124	1.026,40		
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm									
	Hệ thống thoát khu dân cư thôn K3 đoạn từ nhà giả Bông đến nhà ông H Ní	K3	2022	Khai toán	1.120	1.000	120	1.000,00		
8	Xã Vĩnh Thuận							2.026,40		
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa									
	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 1 và làng 2	Vĩnh Thuận	2020	Số 122 ngày 31/7/2020 của UBND xã	1.080	972	108	72,00		

Thư ký

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	2020	Số 101 ngày 02/7/2020 của UBND xã	997	897	100	128,00
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm							
	Hệ thống thoát nước khu dân cư làng 3,5	Vĩnh Thuận	2020	Số 132 ngày 18/8/2020 của UBND xã	560	504	56	115,00
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Làng 1 và Làng 3 xã Vĩnh Thuận		2022	Khái toán	1.099	981	118	981,40
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Làng 5 và Làng 7 xã Vĩnh Thuận		2022	Khái toán	818	730	88	730,00
V	Huyện An Lão							16.866,00
I	Xã An Hoà							784,60
	Tiêu chí 2: Giao Thông							
	Đường vào khu nghĩa địa Gò Cây Trâm	Vạn Long Vạn Khánh	2020		1.320	785	535	784,60
2	Xã An Tân							1.896,60
	Tiêu chí 2: Giao Thông							
	Đường BTGT nội đồng đoạn từ Hóc Xoài – Đập Bờ Bạ	Thuận An	2022		1.200	1.080	120	600,00
	Nâng cấp mở rộng đường nội bộ thôn Thuận An (Tuyến 3, Tuyến 4)	Thuận An	2022		600	540	60	200,00
	Đoạn từ nhà ông Tầm đến Hóc bà Diện (Giai đoạn 2)	Tân Lập	2022		1.300	1.170	130	646,60
	Đoạn từ nhà Ông Rạng đến khu gian dân thôn Tân An (Bê tông mặt đường, gia cố mái taluy)	Thanh Sơn	2022		700	630	70	250,00

Trang 14/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Đoạn từ nhà ông Tâm đến ruộng bà Lâm Thôn Tân Lập	Tân Lập	2022		600	400	200	200,00	
3	Xã An Quang Tiêu chí 2: Giao Thông							2.026,40	
	Dường bê tông GT nội đồng từ trục đường liên xã đến đập nước lã	Thôn 2	2022		1.100	850	250	300,00	
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trường mẫu giáo đến đồng ổi	Thôn 4	2022		770	600	170	300,00	
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trục đường liên xã đến đồng trum	Thôn 5	2022		660	500	160	350,00	
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ đồng Mây đến đồng Bơ	Thôn 3	2022		1.200	900	300	400,00	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa								
	Xây dựng tường rào khu sinh hoạt văn hóa thể thao xã	Thôn 2	2022		890	800	90	676,40	
4	Xã An Nghĩa Tiêu chí 2: Giao Thông							2.026,40	
	Tuyến đường từ thôn 5 đến làng cũ thôn 5 (giai đoạn 3)	Thôn 5,	2022		450	400	50	400,00	
	Tuyến đường từ làng cũ thôn 2 đến ruộng Đồng thôn 1 (đoạn nối tiếp)	Thôn 1	2022		586	526	60	526,00	
	Tuyến đường vào nhà văn hóa thôn 3	Thôn 3	2022		222	200	22	200,40	
	Tuyến đường vào khu giãn dân Gò Vénh	Thôn 5	2022		500	450	50	450,00	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa								
	Xây mới tường rào cổng ngõ nhà văn hóa thôn 4	Thôn 4	2022		500	450	50	450,00	
5	Xã An Toàn Tiêu chí 2: Giao Thông							2.026,40	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	BT hoá GT nội đồng tuyến từ nhà văn hoá đến đồng Bhoang (đoạn nối tiếp)	Thôn 01	2022		590	530	60	500,00
	BT hoá GT nội đồng từ thôn 2 đến ruộng Tăng (đoạn nối tiếp)	Thôn 02	2022		865	780	85	776,40
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa							
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn 03	Thôn 03	2022		1.387	1.257	130	750,00
6	Xã An Trung							2.026,40
	Tiêu chí 2: Giao Thông							
	Đường BTNT và rãnh thoát nước thôn 5 (hạng mục: Rãnh thoát nước)	thôn 5	2020	208a/Q Đ - UBND ngày 18/9/2020	402	328	74	164,00
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà văn hóa thôn 3 đến rẫy ông Tỷ	thôn 3	2022		980	450	530	450,00
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà Lum đến nhà ông Kiên (đoạn nối tiếp)	thôn 4	2022		402	300	102	300,00
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT và rãnh thoát nước từ nhà ông Nghiệp đến đường Liên xã	thôn 1	2022		762	462	300	462,40
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ đường Liên xã đến đập Rà Ngâm	thôn 6	2022		875	400	475	400,00
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa							
	Dầu tư một số hạng mục nhà văn hoá Thôn 1 và Thôn 4	thôn 1.4	2022		300	250	50	250,00
7	Xã An Hưng							2.026,40
	Tiêu chí 2: Giao Thông							
	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu dân thôn 1 Tuyến từ nhà ông Nho đến nhà ông Vương T1 (Đoạn nối tiếp)	Thôn 1	2020-2021	175/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của UBND huyện	1.026	830	196	157,00

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Tuyến từ sau NVH đến rừng ma Thôn 5	Thôn 5	2020-2021	176/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của UBND huyện	660	579	81	212,00		
	Nâng cấp đường trục chính thôn 1	Thôn 1	2020-2021	188/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND huyện	1.252	1.069	183	204,00		
	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn Tuyến đường nội bộ thôn khu dân cư Tamang Krai	Thôn 1	2022		500	450	50	353,40		
	Tuyến từ sau NVH đến rừng ma Thôn 5 (ĐNT hạng mục: Nền đường)	Thôn 5	2022		300	250	50	200,00		
	Bê tông hóa đường GTNT Tuyến từ Nhà ông Dương đến sau trường Tiểu học T1	Thôn 1	2022		830	750	80	500,00		
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm									
	Xây mới hệ thống thoát nước khu dân cư thôn 5 (Đoạn nối tiếp)	Thôn 5	2022		480	430	50	400,00		
8	Xã An Dũng							2.026,40		
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai									
	Hệ thống thu nước đầu tuyến kênh mương nước lý	Thôn 3 (cũ)	2022		1.350	1.020	330	1.013,20		
	Tiêu chí 5: Trường học									
	Trường Tiểu học xã An Dũng (Tuồng rào, cổng ngõ, sân bê tông...)	Thôn 2 An Dũng	2022		1.123	1.013	110	1.013,20		
9	Xã An Vinh							2.026,40		
	Tiêu chí 2: Giao Thông									

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Bê tông xi măng từ cầu V'Hóch đến Gò Pa Oang (đoạn nối tiếp)	Thôn 1	2022		857	777	80	777,00
	Bê tông xi măng nội đồng từ wáng Mít đến wáng Reng (đoạn nối tiếp)	Thôn 5	2022		685	615	70	615,00
	Bê tông xi măng từ dưới nhà văn hóa đến sông Ráp (Đoạn nối tiếp)	Thôn 4	2022		185	165	20	164,40
	Tiêu chí 5: Trường học							
	Xây dựng tường rào, công ngõ, sân bê tông Trường tiểu học Thôn 5	Thôn 5	2022		520	470	50	470,00
VI	Huyện Hoài Ân							18.199,20
I	Xã Ân Thạnh							784,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	Mương N2 đến mương tiêu đội 10		2022-2023		1.200	300	900	281,22
	Mương N2 đến cầu ông Hít		2022-2023		800	200	600	200,00
	Mương tưới đến đường bê tông Đồng Tròn - Hóc Cua		2022-2023		800	200	600	200,00
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm							
	Sửa chữa, nâng cấp bãi rác xã Ân Thạnh		2022-2023		493	103	390	103,38
2	Xã Ân Phong							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Tuyến đường từ cầu Dừa đi cửa Thẩm	An Thiện	2022-2023		1.262	450	812	450,00
3	Xã Ân Trường Tây	An Hòa	2022-2023		3.095	500	2.595	334,60
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm							784,60

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung thôn Phú Hữu 1	Phú Hữu 1	2022-2023		1.200	785	415	784,60	
4	Xã Ân Đức							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Tuyến Nội đồng Gia Trị đi Thanh Từ	Gia Trị	2022-2023		490	372	118	371,60	
	Tiêu chí 5: Trường học								
	San nền Trường mầm non Ân Đức (điểm Phú Thuận)	Phú Thuận	2022-2023		650	140	510	140,00	
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm								
	Xây dựng bãi rác thôn Gia Đức	Gia Đức	2022-2023		500	273	227	273,00	
5	Xã Ân Tín							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM tuyến từ ngã 3 ông Học đến Suối Le (đoạn 2)	Ân Tín	2022-2023		4.500	785	3.715	784,60	
6	Xã Ân Mỹ							784,60	
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm								
	Hệ thống thoát nước sân vận động Mỹ Thành	Mỹ Thành	2022-2023		800	400	400	400,00	
	Mương thoát nước từ Ngân hàng đến nhà Bà Bình	Mỹ Thành	2022-2023		850	385	465	384,60	
7	Xã Ân Hào Tây							1.896,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Tuyến từ cầu Tân Xuân đến cầu Đá giải	Tân Xuân	2022-2023		1.954	1.000	954	800,00	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa								
	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Vạn Trung	Vạn Trung	2022-2023		800	400	400	400,00	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn							
	Xây dựng chợ Ân Hào Tây	Vạn Trung	2022-2023		1.200	800	400	696,60
8	Xã Ân Trường Đông							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	BTXM từ ĐT 638 đến đất Nà Búi, thôn Thạch Long 1	Thôn Thạch Long 1	2022-2023		1.200	500	700	500,00
	Nâng cấp BTXM từ ĐT 638 đến nhà ông Trần Xuân Thương (thôn Thạch Long 1)	Lộc Giang	2022-2023		800	300	500	284,60
9	Xã Ân Nghĩa							1.896,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Tuyến BTXM dọc Bà Tín đến đài tưởng niệm liệt sĩ Gò Mít xóm Nhon Tịnh, thôn Nhon Sơn, xã Ân Nghĩa	Nhon Sơn	2022-2023		5.200	2.500	2.700	1.000,00
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhon Sơn Ân Nghĩa - Vườn thơm Ân Hữu	Nhon Sơn	2022-2023		3.500	897	2.603	896,60
10	Xã Ân Hữu							1.896,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Xuân Sơn, xã Ân Hữu đi Nhon Tịnh, xã Ân Nghĩa	Xuân Sơn	2022-2023		4.512	1.697	2.815	1.696,60
	BTXM tuyến nhà ông Bình đi nhà ông Giác giáp nội đồng Hội Nhon	thôn Liên Hội	2022-2023		450	200	250	200,00
11	Xã Ân Hào Đông							938,00
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường ĐT 629 đến xóm soi Bình Hòa Bắc	Bình Hòa Bắc	2022-2023		1.200	450	750	250,00
	Đường nội đồng ĐT 629 đến nhà Ông Danh	Bình Hòa Bắc	2022-2023		1.200	450	750	338,00

Nguyễn Văn

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Tuyến mương đồng soi trên Bình Hòa Bắc	Bình Hòa Bắc	2022-2023		1.200	300	900	200,00	
	Tuyến mương đồng soi dưới Bình Hòa Bắc	Bình Hòa Bắc	2022-2023		610	150	460	150,00	
12	Xã Ân Sơn							2.026,40	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Mở rộng mặt đường từ UBND xã đi đồng nhà Mười	đồng nhà mười	2022-2022	1804/QĐ-UBND 18/5/2021	973	134	839	133,56	
	BTXM từ nhà văn hóa thôn 2 đến nhà ông Đình Tôm	thôn 2	2022-2022	2355/QĐ-UBND 29/06/2021	1.414	414	1.000	413,76	
	BTXM từ cổng chào thôn 1 đến nhà ông Đình Văn Vôn	thôn 1	2022-2022	2018/QĐ-UBND 03/06/2021	1.597	397	1.200	397,28	
	Rãnh thoát nước dọc từ hồ Vạn Hội đến cổng chào thôn 2	thôn 2	2022-2022	1778/QĐ-UBND 14/5/2021	909	132	777	131,63	
	Cầu bàn tại đồng Nhà Mười	đồng nhà mười	2022-2023		1.200	300	900	200,00	
	Tiêu chí 5: Trường học								
	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học DakMang (điểm Ân Sơn), Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, cổng ngõ	thôn 2	2022-2023		4.200	800	3.400	750,17	
13	Xã Dak Mang							2.026,40	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Sửa chữa mặt đường BTXM đoạn từ cầu Nước Lương đến trạm biến áp thôn T6		2022-2022		892	650	242	291,94	
	BTXM đường vào sân vận động xã DakMang		2022-2022		692	412	280	118,50	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa								
	Nhà văn hóa thôn OI1	thôn OI1	2022-2022		1.647	1.430	217	350,00	
	Nhà văn hóa thôn OI0	thôn OI0	2022-2022		1.840	1.400	440	480,00	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm							
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐákMang		2022-2022		3.344	2.700	644	785,96
14	Xã Bok Tới							2.026,40
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	BTXM từ nhà ông Đinh Văn Tròn đến giáp đường bê tông liên xã		2022-2022		1.359	1.100	259	658,39
	BTXM từ cầu suối Team đến cầu cây Cam		2022-2022		2.580	2.300	280	232,60
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6		2022-2023		5.500	1.500	4.000	657,01
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa							
	Nhà văn hóa thôn T6		2022-2022		1.578	1.000	578	478,41
VII	Thị xã An Nhơn							7.846,00
I	Xã Nhơn Phong							784,60
	Tiêu chí 6: Văn hóa							
	Khu thể dục thể thao thôn Thanh Giang; Hạng mục: Nâng nền, xây dựng tường rào	Thanh Giang	2022	Số QĐ: 239 12/07/2022	1.196	450	746	450,00
	Khu thể dục thể thao thôn Trung Lý	Trung Lý	2022	Số QĐ: 187 24/06/2022	1.308	335	973	334,60
2	Xã Nhơn Hậu							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Mở rộng và BTXM tuyến đường nội đồng từ giáp đường nhựa Tân Dân – Bình Thạnh đến Gò Duối	Thôn Thạnh Danh	2022	QĐ số 1070 ngày 21/07/2022	682	273	409	272,96
	Mở rộng và BTXM tuyến đường nội đồng từ giáp BTXM đến trạm bơm Bắc Nhạn Tháp	Thôn Bắc Nhạn Tháp	2022	QĐ số 1068 ngày 21/07/2023	828	328	500	328,00

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Mở rộng và BTXM tuyến đường nội đồng từ trước nhà văn hóa cộng đồng thôn Đại Hòa đến Bờ Thành	Thôn Đại Hòa	2022	QĐ số 1069 ngày 21/07/2022	459	184	275	183,64		
3	Xã Nhon An							784,60		
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Dầu tư giao thông nội đồng tuyến từ cống Bông đến Gò Gai ngoài	Thôn Tân Dân	2022	NQ số 03/NQ-HDND ngày 15/7/2022 của HDND xã Nhon An	1.096	340	756	339,60		
	Dầu tư giao thông nội đồng tuyến từ nhà ông chín Quê ra giáp sông	Thôn Tân Dân	2022	NQ số 03/NQ-HDND ngày 15/7/2022 của HDND xã Nhon An	1.000	250	750	250,00		
	Dầu tư giao thông tuyến từ nhà ông Tuấn trường trung học cơ sở đến giáp điểm cuối tường rào trường trung học cơ sở Nhon An	Thôn Tân Dương	2022	NQ số 03/NQ-HDND ngày 15/7/2022 của HDND xã Nhon An	500	125	375	125,00		
	Dầu tư giao thông tuyến từ bê tông cống cây dừa nhà ông Thân đến giáp khu dân cư đường chợ Phú Đa	Thôn Tân Dân	2022	NQ số 03/NQ-HDND ngày 15/7/2022 của HDND xã Nhon An	350	70	280	70,00		
4	Xã Nhon Phúc							784,60		
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Nâng cấp, mở rộng đường An Thái 1 (Hạng mục: Bê tông mặt đường, bó vỉa hè, thảm nhựa)	An Thái	2022	Số: 119 31/3/2022	1.971	545	1.426	545,00		
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường An Thái 4 nối dài đến đoạn giáp đường D5 nối dài.	An Thái	2022	Số: 230 29/7/2022	725	240	485	239,60		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
5	Xã Nhon Thọ							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Bê tông xi măng tuyến từ Quốc lộ 19 đến ngã tư Tây Viên - Cầu Suối Dài - giáp Tái định cư Khu công nghiệp Nhon Hòa	Đông Bình	2021-2022	Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	13.828	522	13.306	522,00
	Tiêu chí 17: Môi trường							
	Trồng cây xanh các tuyến đường xã Nhon Thọ	Thọ Lộc 1; Thọ Lộc 2	2022	Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 16/03/2022	1.184	263	921	262,60
6	Xã Nhon Hạnh							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng xây dựng hệ thống thoát nước và bỏ vĩa tuyến đường từ Cầu Mương Tre đến Cầu Mươi Thướt	Nhon Thiện, Thái Xuân	2021	Số 613/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3.018	226	2.793	225,60
	Nâng cấp, mở rộng xây dựng hệ thống thoát nước và bỏ vĩa tuyến đường từ Cầu Chữ Y đến cuối Chợ Nhon Thiện	Nhon Thiện	2021	Số 612/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.630	200	1.430	200,00
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ giáp đường ĐT 631 (Cầu Chữ Y đi cầu Bà Trinh)	Định Thuận, Thanh Mai, Xuân Mai	2021-2022	Số 561/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	12.407	244	12.163	244,00
	Tiêu chí 5: Giáo dục							
	Xây dựng tường rào, tu sửa công ngõ Trường Tiểu học (Điểm chính Tịnh Bình)	Tịnh Bình	2021	Số 484/QĐ-UBND ngày 02/06/2021	346	115	231	115,00
7	Xã Nhon Khánh							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường trục xóm 2 An Hòa(Điểm đầu: ĐT636; Điểm cuối: Ao cá)	An Hòa	2020	Số 175/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020	1.790	500	1.290	500,00

phân

Quyết định đầu tư										
TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)	
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Đường BTXM GTNT xã Nhơn Khánh, Tuyến: Đường nội đồng kết hợp giao thông xóm 10 Khánh Hòa Điểm đầu: Ngõ Minh Triền - Điểm cuối: Giáp nương thủy lợi)	Khánh Hòa	2021	Số 252/QĐ-UBND, ngày 25/8/2020	859	285	574		284,60	
8	Xã Nhơn Tân Tiêu chí 2: Giao thông								784,60	
	Tuyến từ Quốc lộ 19 đi cầu Phúc Hậu - Nam Tương 3	Nam tương 3	2020	233/QĐ-CT.UBND ngày 09/08/2020	1.482	390	1.092		390,00	
	Xây dựng mở rộng mặt đường giao thông tuyến từ đường DH 36 đến cầu Phúc Hậu (Điểm đầu: Ban thôn Nam Tương 3 - Điểm cuối: cầu Phúc Hậu)	Nam tương 3	2021	180/QĐ-CT.UBND ngày 13/7/2021	1.517	395	1.123		394,60	
9	Xã Nhơn Lộc Tiêu chí 2: Giao thông								784,60	
	Tuyến giáp đường Đồng Lâm 2 đến đường Bầu Đá	Đồng Lâm	2021-2022	Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 20/09/2021	1.110	150	960		150,00	
	Xây dựng hạ tầng QH làng nghề rượu Bầu Đá, Hàng mục: Đường giao thông	Cù Lâm	2022	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	1.379	435	944		434,60	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Nhà ông Hồ Văn Thái đến nhà ông Nguyễn Minh Hoà (Đồng Lâm)	Đồng Lâm	2022	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	1.735	200	1.535		200,00	
10	Xã Nhơn Mỹ Tiêu chí 2: Giao thông								784,60	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Mở rộng tuyến đường từ ngã ba nhà ông Tố đến ngõ ông 5 Phùng	Đại An	2022	522, 16/10/2020	1.110	400	710	400,00
	Mở rộng tuyến đường liên thôn từ ngã ba Vườn Đào đến ngã ba nhà bà Núi	Thiệt Trảng	2022	497c; 15/09/2020	990	192	798	192,00
	Mở rộng giao thông từ nhà bà Đào đến trạm bơm Tân Nghi	Tân Nghi	2022	1146; 14/07/2021	1.954	193	1.761	192,60
VIII	Huyện Tuy Phước							8.630,60
I	xã Phước Hiệp							784,60
	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn							
	Xây dựng mới chợ Lục Lễ, xã Phước Hiệp.	Thôn Lục Lễ	2021-2022	7285/QĐ-UBND ngày 28/09/2021	9.992	785	9.207	784,60
2	xã Phước An							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cả Bộ	Phước An	2021	890 ngày 30/10/2021 của UBND xã	7.971	393	7.578	392,60
0	Tiêu chí 5: Giáo dục							
	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh trường Tiểu học số 1 Phước An (cụm An Hòa 1)	Phước An	2022	65 ngày 12/02/2022 của UBND xã	1.178	392	786	392,00
3	xã Phước Hoà							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	SC, NC bê tông nhựa đường vào tháp Bình Lâm	thôn Bình Lâm - xã Phước Hòa	2022	Số: 643/QĐ-UBND, ngày 24/2/2022, của UBND huyện Tuy Phước	5.202	785	4.417	784,60

Nguyễn Văn...

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
4	Xã Phước Hưng								784,60	
	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn									
	Xây dựng Chợ Hảo Lễ	Hảo Lễ - Phước Hưng	2021-2022	929/QĐ-UBND ngày 11/03/2022	12.022	785	11.237	784,60		
5	Xã Phước Lộc							784,60		
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Đường BTXM tuyến thôn Phong Tân-Trung Thành	Phong Tân-Trung Thành	2021-2022	1402/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	719	180	539	180,00		
	Đường BTXM tuyến thôn Quảng Tín-Đại Tín	Quảng Tín-Đại Tín	2021-2022	1401/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	646	168	478	168,00		
	Đường BTXM tuyến thôn Phú Mỹ 2-Vinh Thành 1-Vinh Thành 2-Hạnh Quang	Phú Mỹ 2-Vinh Thành 1-Vinh Thành 2-Hạnh Quang	2021-2022	1400/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	703	167	536	166,60		
	Đường BTXM tuyến thôn Phú Mỹ 1 - Vinh Thành 1	Phú Mỹ 1-Vinh Thành 1	2021-2022	701/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	528	270	258	270,00		
6	Xã Phước Nghĩa							784,60		
	Tiêu chí 4: Điện									
	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường từ ĐT640 đến nhà ông Thắng, xóm Hưng Sơn	P. Nghĩa	2022	3737/QĐ-UBND ngày 18/07/2022	1.188	385	804	384,60		
	Tiêu chí 6: Văn hóa									

Ths. Anleat

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Nâng cấp, sửa chữa sân vận động xã Phước Nghĩa	Hưng Nghĩa	2022	3736/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 của UBND huyện Tuy	1.135	400	735	400,00
7	Xã Phước Quang							784,60
	Tiêu chí 4: Điện							
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Tuyến Tri Thiện - Thị xã An Nhơn	xã Phước Quang	2022	Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND huyện (phê duyệt danh mục)	1.428	300	1.128	300,00
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Tuyến khu Trung tâm xã - Lọc Ngải	xã Phước Quang	2022	Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND huyện (phê duyệt danh mục)	1.425	300	1.125	300,00
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường ĐT 636 - Cống ông Chày	xã Phước Quang	2022	Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND huyện (phê duyệt danh mục)	1.198	185	1.013	184,60
8	Xã Phước Sơn							784,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	KCHKM tuyến Phước Sơn (Bong Bờ Thẻ-Nhà ông Trung)	Thôn Phước Sơn	2022	4429/ngày 31/12/2021	350	105	245	70,00

Thư ký

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	KCHKM tuyến Phụng Sơn giáp Phước Sơn 2 (Loo-Gò Dông)	Thôn Phụng Sơn	2022	4429/ngày 31/12/2021	790	237	553	158,00	
	KCHKM tuyến Phụng Sơn-Lộc Trung(Bắc công đôi 4-xóm 14 Lộc Trung)	Thôn Phụng Sơn	2022	4429/ngày 31/12/2021	600	180	420	120,00	
	KCHKM tuyến bờ Nam N81-14 Lộc Trung(Gò Thom-Bờ Cao)	Thôn Phụng Sơn	2022	4429/ngày 31/12/2021	880	264	616	176,00	
	KCHKM tuyến Vinh Quang 1 -Lộc Thượng(VQ1-Lộc Thượng)	Thôn VQ1	2022	4429/ngày 31/12/2021	1.000	300	700	200,00	
	KCHKM tuyến Vinh Quang (Đường BTXM-Nhà ở Kề)	Thôn VQ1	2022	4429/ngày 31/12/2021	680	204	476	60,60	
9	Xã Phước Thành							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Mở rộng BTGTNT đoạn từ cổng chào đến Trường mẫu giáo thôn Bình An 1	Thôn Bình An 1	2022	3671/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND huyện Tuy Phước	1.202	393	809	392,60	
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đoạn từ Bàu đình đến giáp xã Phước An	Thôn Bình An 1	2022	3650/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND huyện Tuy Phước	1.165	392	773	392,00	
10	Xã Phước Thắng							784,60	
	Tiêu chí 4: Điện								
	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến cầu Lạc Điện đi đôi 4	Thôn Lạc Điện	2022	Số 691/QĐ-UBND, ngày 19/07/2022	650	294,60	355	294,60	
	Hệ thống điện chiếu sáng Chợ Phước Thắng - Lạc Điện	Thôn Tư Cung - Lạc Điện	2022	Số 691/QĐ-UBND, ngày 19/07/2022	1.100	490,00	610	490,00	
11	xã Phước Thuận							784,60	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
						Vốn ngân sách TW và NS tính hỗ trợ	Vốn ngân sách TW và NS tính hỗ trợ		
0	Tiêu chí 5: Giáo dục								
	Xây dựng nhà đa năng + sân nền khuôn viên Trường THCS Phước Thuận	Thôn Phổ Trạch	2022	Quyết định số 821/QĐ ngày 03/8/2022 về phê duyệt danh mục và Kế hoạch vốn năm 2022	2.450	785	1.665	784,60	
IX	Huyện Phù Mỹ								15.080,00
I	Xã Mỹ Hiệp								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Đường BTXM nội đồng Đồng Tháp và nhánh rẽ Thôn An Trinh	Thôn An Trinh	2022	215/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022	1.384	692	692	400,00	
	Đường BTXM nội đồng Bàu Khói thôn Tú Dương	Thôn Tú Dương	2022	207/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022	475	237	238	184,60	
	Đường BTXM nội đồng Hóc Hén thôn Vạn Phước Đông	Thôn Vạn Phước Đông	2022	313/QĐ-UBND, ngày 20/7/2022	496	248	248	200,00	
2	Xã Mỹ Phong								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	BTXM mở rộng từ trường THCS Mỹ Phong đến nhà ông Toàn	Thôn Văn Trường	2021	1132/QĐ-UBND, ngày 2/12/2021	1.030	450	580	450,00	
	Nâng cấp, thâm nhựa mặt đường từ Quốc lộ 1A đi thôn Văn Trường Đông	Thôn Văn Trường Đông	2022		990	495	495	334,60	
3	Xã Mỹ Thọ								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Đường giao thông BTXM phía tây chợ Mỹ Thọ	Chánh Trực	2022		792	392	400	392,30	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ ngã ba Xác Mướp đến dốc Lụa	Chánh Trạch 2	2022		800	392	408	392,30	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
4	Xã Mỹ Đức									1.896,60
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	BTXM đường nội đồng từ nhà ông Quốc đi Gò Quanh	Hòa Tân	2022		230	115	115			115,00
	Mở rộng, thảm nhựa tuyến nhà bà Hoàng đi xóm 2	Tân Phú	2022		1.957	979	979			100,00
	Mở rộng, thảm nhựa tuyến nhà ông Thơm đi trạm hạ thế	Tân Phú	2022		1.379	690	690			100,00
	Mở rộng, thảm nhựa tuyến từ Trạm Y tế xã đi đội 7	Hòa Tân	2022		2.983	1.492	1.492			250,00
	Mở rộng, thảm nhựa tuyến đội 4 AG Đông	An Giang Đông	2022		3.212	1.606	1.606			214,60
	Mở rộng, thảm nhựa tuyến nhà ông Phước đi nhà ông Hùng	An Giang Tây	2022		1.514	757	757			100,00
	BTXM Từ nhà Bà Tài đến nhà Ông Tèo Hay	Hòa Tân	2021-2022	306/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	347	174,00	173			174,00
	Bê tông hóa tuyến đường nhà hợp xóm 8 đến Đập ngăn mặn	Hòa Tân	2022		448	224,00	224			224,00
	Bê tông hóa tuyến đường từ nhà ông Phúc đến Ao vườn Tương	An Giang Đông	2022		214	107	107			107,00
	Bê tông hóa tuyến đường từ Ao Tiến đến nhà bà Đình	An Giang Tây	2022		348	174	174			174,00
	Bê tông hóa tuyến đường từ nhà ông Thuận đi Hóc Lách	An Giang Tây	2022		261	131,00	130			131,00
	Tiêu chí 6: Văn hóa									
	Chỉnh trang khu thể thao xã	Hòa Tân	2022		250	125	125			125,00
	Tiêu chí 17: Môi trường									

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Làm mới 70 bể chứa và nhà chứa vỏ bao bì thuốc BVTN	An Giang Đông, An Giang Tây, Hòa Tân, Phú Hà	2022		170	85	85	85,00
5	Xã Mỹ Quang							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	BTXM đường từ nhà ông Anh đến thôn Trung Thành 4	Thôn Trung Thành 4	2022	265/QĐ-UB ngày 10/6/2022	1.448	724	724	260,00
	BTXM từ đường ĐT 632 đến nhà ông Hiền (đoạn 1)	Bình Trị	2022	244/QĐ-UB ngày 3/06/2022	1.344	672	672	260,00
	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà ông Hải đi Mỹ Hiệp	Thôn Trung Thành 4	2022	278/QĐ-UB ngày 12/4/2022	1.132	566	566	264,60
6	Xã Mỹ Châu							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1A nhà ông Hoàng đến đường sắt thôn Vạn Lương	Thôn Vạn Lương	2021	579/QĐ-UBND ngày 2/11/2021	1.300	650	650	500,00
	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà Sơn đến trụ sở thôn Quang Nghiễm	thôn Quang Nghiễm	2021	527/QĐ-UBND ngày 6/10/2021	1.466	733	733	284,60
7	Xã Mỹ Lợi							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Thăm nhựa đường mở rộng từ Thị Trấn Bình Dương đến Cống Làng văn hóa	Chánh Khoan Tây	2022		950	450	500	390,00
	Thăm nhựa đường mở rộng từ ĐT632 đi giáp đường làng nghề gỗ 3 Khai	Chánh Khoan Nam	2022		1.000	500	500	394,60
8	Xã Mỹ Trinh							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							

Nguyễn Minh

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến trước UBND xã đi Trinh Văn Bắc	Trinh Văn Bắc	2022	374/QĐ-UB ngày 31/5/2022	1.672	836	836		400,00	
	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường thôn Trục Đạo	Trục Đạo	2022	373/QĐ-UB ngày 31/5/2022	1.628	814	814		384,60	
9	Xã Mỹ Cát								784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Thăm nhựa đường từ cầu Đạo Long đến nhà quân sự xã	Trinh Long Khánh	2022		992	496	496		486,45	
	Thăm nhựa đường từ quán Lâm đến nhà ông Ty	Trinh Long Khánh	2022		608	304	304		298,15	
10	Xã Mỹ Hòa								784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	BTXM đường giao thông nội đồng từ nhà Mai Đức Định đến ruộng Lê Văn Tâm	Hội Phú	2022		700	335	365		334,60	
	BTXM đường giao thông nội đồng từ nhà ông Lượn xóm 16 đến Cây Thị .	Hội Phú	2022		200	100	100		100,00	
	BTXM đường giao thông nội đồng từ cụm điều tiêu tiết số 1 đến Xoài Châu	Hội Phú	2022		380	190	190		190,00	
	BTXM đường giao thông nội đồng từ nhà ông Lê Minh Ca đến xóm 16	Hội Phú	2022		320	160	160		160,00	
11	Xã Mỹ Chánh Tây								784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ nhà ông Tô đi Mỹ Tài	Trung Hậu	2022		1.600	800	800		784,60	
12	Xã Mỹ Thành								784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông									

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ Cống Võ Khổ đến nhà ông Lê Nguyên Khang và BTXM tuyến đường từ Cống làng văn hóa thôn Hưng Lạc đến nhà ông Đặng Anh Tuấn	Thôn Hưng Lạc	2022		4.900	2.450	2.450	784,60
13	Xã Mỹ Tài							784,60
	Tiêu chí 6: Văn hóa							
	Tường rào công ngõ, nhà vệ sinh Nhà Văn hóa thôn Mỹ Hội 2	Mỹ Hội 2	2022		370	185	185	185,00
	Tường rào, công ngõ và nhà vệ sinh Nhà văn hóa thôn Vạn Thái	Vạn Thái	2022		400	200	200	200,00
	Tường rào, công ngõ, nhà vệ sinh Nhà văn hóa thôn Kiên Phú	Kiên Phú	2022		400	200	200	200,00
	Tường rào, công ngõ Nhà văn hóa thôn Vĩnh lý	Vĩnh Lý	2022		400	200	200	199,60
14	Xã Mỹ Lộc							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến đường trục xã từ nhà ông Tạo đến giáp ngã tư An Bão.	An Bão	2022		1.450	725	725	150,00
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến đường trục xã từ nhà ông Kiểm thôn Tân Lộc đến giáp nhà ông Sang thôn An Bão.	Tân Lộc-An Bão	2022		1.590	795	795	180,00
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến đường trục xã từ nhà ông Công thôn Tân Ốc đến giáp nhà từ đường ông Thời thôn Vĩnh Thuận.	Tân Ốc-Vĩnh Thuận	2022		1.588	794	794	180,00
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến đường từ nhà ông Nam thôn Vạn Phú đến giáp cầu đập Thanh thôn Vạn Định.	Vạn Phú-Vạn Định	2022		1.590	795	795	160,00
	Tiêu chí 6: Văn hóa							

Nguyễn Văn...

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Nhà Văn Hóa thôn Vạn Phú	Vạn Phú	2022		1.143	572	572	114,60	
15	Xã Mỹ An							935,80	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Sửa chữa tuyến BTXM từ nhà ông Hoàng đi Mỹ Thắng	Hòa Ninh	2022		1.500	750	750	500,00	
	Sửa chữa tuyến BTXM từ Công chào thôn Xuân Thành Nam đến Bến Cá	Xuân Thành Nam	2022		500	250	250	200,00	
	BTXM từ DT 632 đến Ao Tiêu	Chánh Giáo	2022		750	375	375	235,80	
16	Xã Mỹ Thắng							2.047,80	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	BTXM đường nội đồng tuyến từ nhà ông Tín đến giáp đập Cửa Thượng	Thôn 4	2022		600	300	300	250,00	
	BTXM đường nội đồng thôn 7 Bắc (Đoạn 1: từ đường BTXM cầu cửa bưởi đến khu ruộng gò dầy thôn 7 Bắc, đoạn 2: từ nhà văn hóa thôn 7 Bắc đến nhà ông đạo)	Thôn 7 Bắc	2022		1.100	550	550	450,00	
	BTXM đường nội đồng tuyến từ trạm bơm đến đường bờ vùng thôn 7	Thôn 4	2022		1.000	500	500	450,00	
	Tuyến đường nội đồng từ trạm bơm Phú Lộc đến đập Cửa Thượng	Thôn 4	2022		1.100	550	550	500,00	
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	KCH kênh mương từ gò ông Giốc đến Cổng	Thôn 11	2020	311/QĐ UBND 03/7/2020	899	440	459	90,00	
	KCH kênh mương từ bến đò nhà ông Ngọc đến đằm Trà Ô	Thôn 10	2020	313/QĐ UBND 03/7/2020	595	297	298	70,00	

Trang 35/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	KCH kênh mương từ nhà ông A đến Bầu Sen	Thôn 10	2020	312/QĐ UBND 03/7/2020	395	197	198	40,00
	Tiêu chí 4: Điện							
	Lắp đặt điện đường chiếu sáng nông thôn	8 Thôn	2022		650	325	325	197,80
X	Huyện Vân Canh							10.786,80
I	Xã Canh Hòa							2.026,40
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp đường Canh Thành - suối Chình	Canh Thành	2022		1.320	1.188		937,40
	Đường từ Canh Phước đi suối Cau	Canh Phước	2022		880	792		792,00
	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất văn hóa							
	Nhà văn hóa xã kết hợp khu sinh hoạt văn hóa xã	Canh Thành	2022		330	297		297,00
2	Xã Canh Hiền							1.896,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường đoạn từ cầu Hà Thanh đến ngã 3 nhà ông Tùng Thôn Thanh Minh	Thôn Thanh Minh	2022		1.152	1.037	115	481,00
	BTXM từ nhà ông Tiếng đến Đất đồn sông Hà Thanh	Thôn Chánh Hiền	2022		937	843	94	115,60
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm							
	Xây 74 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và 01 khu vực lưu chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật từ các bể chứa để vận chuyển đi xử lý ở các thôn	4 thôn trên địa bàn xã	2022		255	230	25	230,00
	Hệ thống thoát nước và vỉa hè từ điểm đầu nhà văn hóa xã đến điểm cuối Trường Tiểu học Canh Hiền	Thôn Tân Quang	2022		1.189	1.070	119	1.070,00
3	Xã Canh Thuận							2.026,40

Trần Văn
Trang 36/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Tuyến từ BTXM đất tập thể đến suối Cà Xim	Làng Cà Xim	2022		1.540	1.386	154	864,40
	Tiêu chí 4: Điện							
	Đường dây tải điện, xóm mới Làng Hòn Mè, xã Canh Thuận	Làng Hòn Mè	2020		180	162	18	162,00
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa							
	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp khu sinh hoạt cộng đồng xã Canh Thuận	Thôn Kinh Tế	2020		4.417	3.975	442	1.000,00
4	Xã Canh Liên							2.026,40
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa							
	Xây dựng nhà văn hóa truyền thống xã Canh Liên	Làng Hà Giao	2022		3.530	3.177	353	2.026,40
5	Xã Canh Hiệp							2.026,40
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Dầu nổi BTXM Hiệp Tiến từ suối khúc đi Nha sam	Làng Hiệp Tiến	2020	242/QĐ-UBND ngày 20/12/2020	995	896	100	62,00
	BTXM từ suối Cây lồi đi bãi Rác	Làng Suối đá			2.091	1.882	209	1.664,40
	Tiêu chí 15: Y tế							
	Xây dựng sân, tường rào cổng ngõ Trạm y tế xã	Thôn 4	2020		330	300	30	300,00
6	Xã Canh Vinh							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Tuyến đường ngõ xóm từ ngõ Nguyễn Danh đến ngõ Nguyễn Thị Nga	thôn Hiệp Vinh I	2022		200	180,0	20	180,00
	Tuyến từ Quốc lộ 19C đến ngõ Lê Nguyễn Thân	thôn Tân Vinh	2022		200	180,0	20	180,00
	BTXM tuyến từ quốc lộ 19C đến gò ông Tinh	thôn Tân Vinh	2022		500,000	450,0	50	424,60

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phần khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ		
XI	Huyện Tây Sơn								11.744,00
I	Xã Bình Thuận								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Tuyến từ đường BTXM vào chợ Bình Thuận	TT xã	2021	562/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	959	500	459		500,00
	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn								
	Nâng cấp, sửa chữa chợ Bình Thuận	TT xã	2021-2022	606/QĐ-UBND, ngày 08/12/2021	782	285	497		284,60
2	Xã Bình Hòa								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ QL19B đến cầu Máng thôn Trường Định 2	Trường Định 2	2022-2023		7.000	785	6.215		784,60
3	Xã Tây Phú								784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Từ trường THCS đến giáp đường bê tông	Phú Thịnh	2019	153, ngày 14/6/2019	386,0	124,0	262		124,00
	Từ Cầu Đồi thôn Phú Thọ đi Phú Văn TT Phú Phong	Phú Thọ	2022	318, ngày 18/4/2022	1.283,0	500,0	783		500,00
	Cấp phối đất đường từ suối Cỏ Cò thôn Phú Hiệp đi giáp đường Hiếu Ngọc- Hàm Hó	Phú Hiệp-Phú Thọ	2021	751 ngày 12/10/2021	489,6	160,6	329		160,60
4	Xã Tây An								784,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Từ Hồ Đập Làng đến Đại Chử	Tây An	2020	354/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	576	130	446		130,00

Nguyễn Minh

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
					Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:				
						Vốn ngân sách TW và NS tính hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác			
	Từ Văn Thành đến Đồng Lãnh	Tây An	2020	306/QĐ-UBND ngày 25/08/2020	386	90	296	89,60		
	Từ Trường Mẫu Giáo đến Mương Bàu	Tây An	2020	347/QĐ-UBND ngày 18/09/2020	473	110	363	110,00		
	Từ xóm 6 đến xóm 8 đến Ruộng Cát	Tây An	2020	295/QĐ-UBND ngày 12/08/2020	809	185	624	185,00		
	Từ Đám Cát đến Đám Miếu	Tây An	2020	351/QĐ-UBND ngày 18/09/2020	526	120	406	120,00		
	Từ Mương Ôi đến Bờ Giang	Tây An	2020	358/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	677	150	527	150,00		
5	Xã Bình Tân							935,80		
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	BTXM đường nội bộ chợ Mỹ Thạch	Mỹ Thạch	2022	số 109/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	1.082	468	614	467,90		
	Đường BTXM đoạn Bưu điện xã Bình Tân đến cầu ông Lưu	Mỹ Thạch	2022	số 110/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	1.277	468	809	467,90		
6	Xã Tây Xuân							784,60		
	Tiêu chí 2: Giao thông									
	Nâng cấp sửa chữa tuyến từ QL 19 đến trạm điện LNSXGN Phú An	Phú An	2022	689 09/12/2021	605	300	305	300,00		
	BTXM đường nội bộ khu dân cư xóm Hòa Nam - Phú Hòa	Phú Hòa	2022	686 09/12/2021	219	85	135	84,60		
	BTXM tuyến từ Ngõ Xã đến trại chăn nuôi Phú Hòa	Phú Hòa	2022	687 09/12/2021	831	400	431	400,00		
7	Xã Tây Thuận							784,60		



Trang 39/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường từ nhà 2 Thờ đến nhà bà Lưu	Hòa Thuận	2020	374/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	600	200	400	200,00
	Đường từ xoài Ty đến nhà ông Trọng HM: Nền, mặt đường BTXM	Hòa Thuận	2020	322/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	893	224	669	224,00
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai							
	Tuyến KM từ nhà ông Tùng đến nhà 3 Dương	Tiên Thuận	2020	593/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	486	120	366	120,00
	Tuyến kênh mương bầu Phù	Trung sơn	2020	449/QĐ-UBND ngày 17/9/2022	602	120	482	120,00
	Tiêu chí 6: Văn hóa							
	Bê tông xi măng sân nhà văn hóa cộng đồng Thôn thượng sơn, Thôn Trung sơn và Thôn Hòa Thuận	Thượng sơn, trung sơn, HT	2021	593/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	931	121	810	120,60
8	Xã Bình Tường							784,60
	Tiêu chí 2: Giao thông							
	Đường nhà bà Bình đến nhà ông Tư	Hòa Hiệp	2021	446/QĐ-UBND, 29/12/2020	1.079	300	779	300,00
	Tuyến đường Từ Mã Voi Đen đến đường BTXM đội 1 Hòa Sơn (nội đồng)	Hòa Sơn	2021	496/QĐ-UBND, 24/6/2021	787	200	587	200,00
	Tuyến đường nhà ông Pháp đến Chợ (Liên Thôn)	Hòa Trung	2021	524/QĐ-UBND, 5/7/2021	525	135	390	134,60
0	Tiêu chí 17: Môi trường							
	Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Tường	Hòa Sơn	2020-2021	423/QĐ-UBND, 20/11/2020	710	150	560	150,00


 Trang 40/45

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)	
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
9	Xã Tây Bình								784,60
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Bê tông xi măng mương rộc giếng	Tây Bình	2021	106/QĐ - UBND ngày 01/12/2020	1.058	230,00	828	230,00	
	Bê tông xi măng kênh mương X11	Tây Bình	2021	114/QĐ - UBND ngày 01/12/2020	985	210,00	775	210,00	
	Bê tông xi măng mương rộc chảy	Tây Bình	2021	110/QĐ - UBND ngày 01/12/2020	527	126,00	401	126,00	
	Bê tông xi măng mương xóm 6	Tây Bình	2021	118/QĐ - UBND ngày 07/12/2020	439	108,00	331	108,00	
	Bê tông xi măng mương xóm 10	Tây Bình	2021	119/QĐ - UBND ngày 07/12/2020	460	110,60	349	110,60	
10	Xã Bình Nghi								784,60
0	Tiêu chí 2: giao thông								
	Đường từ nhà Nguyễn Thị Nhon đến giáp bê tông Gò Lấp	Bình nghi	2019-2020	Số 535/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	475	100	375	100,00	
	Đường từ QL 19 đến xóm 2	Bình nghi	2019-2020	Số 500/QĐ-UBND ngày 29/09/2019	1.390	201	1.189	200,60	
	Từ nhà Hoàng Văn Phúc đến nhà Đặng Kim Phụng	Bình nghi	2019-2021	Số 1025/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	494	130		130,00	
	Tiêu chí 3: thủy lợi								

Thư mục

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Quyết định đầu tư			KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
						Trong đó:		Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
						Vốn ngân sách TW và NS tính hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Mương từ cống Gò Sa ra Nguyễn Tý	Bình nghi	2020-2021	Số 700/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	514	104	410	104,00	
	Mương ruộng ngô đến Cây Da	Bình nghi	2019-2020	Số 375/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.287	250	1.037	250,00	
11	Xã Tây Vinh							784,60	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Giao thông nội đồng xóm 3	Tây Vinh	2022		1.448	400	1.048	400,00	
	Giao thông nội đồng xóm 5 (đoạn dưới nhà 4 Xuân)	Tây Vinh	2022		348	61	287	60,60	
	Đường Cầu Sắt đến sông Du Lâm Rộc Đình (giao thông nội đồng xóm 7)	Tây Vinh	2022		730	174	556	174,00	
	Giao thông nội đồng xóm 13 đoạn trước nhà 2 Hào.	Tây Vinh	2022		710	150	560	150,00	
12	Xã Bình Thành							935,80	
	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai								
	Nâng cấp kênh mương từ Rộc Trầm đến Biên Làng	Kiên Long	2021-2022	831/QĐ-UBND 31/8/2021	1.200	300	900	300,00	
	Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn								
	Xây dựng mới Chợ Bình Thành	Kiên Long	2019-2020	331/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.860	636	7.224	635,80	
13	Xã Vĩnh An							2.026,40	
	Tiêu chí 2: Giao thông								

Ước

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:			
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	Nâng cấp đường từ Cầu suối đá đến vườn Quýt	Kon Giang	2020-2021	5365/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	1.144	729	415	729,30	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa								
	Nhà văn hóa làng Kon Giột 1	Kon Giột 1	2020	247/QĐ-UBND, ngày 16/7/2020	1.128	212	917	211,58	
	Nhà văn hóa làng Kon Giang	Kon Giang	2020	246/QĐ-UBND, ngày 16/7/2020	1.065	165	900	165,14	
	Khu thể thao xã	Kon Giột 1	2020	168/QĐ-UBND, ngày 10/6/2020	1.024	124	900	123,87	
	Sân thể thao làng Giang (HMI: Tường rào, cổng ngõ)	Kon Giang	2020	4344/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019	513	69	444	68,51	
	Xây kè chống sạt lở tường rào khu thể thao xã	Kon Giột 1	2022	544/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021	1.048	728	320	728,00	
B	HUYỆN NÔNG THÔN MỚI							11.116,00	
I	Huyện Phú Mỹ							5.558,00	
	Tiêu chí 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục								
	Trung tâm hoạt động văn hóa - thể thao huyện Phú Mỹ	TT Phú Mỹ	2022-2023		51.856	25.928	25.928	5.000,00	
	Tiêu chí 6: Kinh tế								
	Nâng cấp chợ Phú Mỹ	TT Phú Mỹ	2022-2023		7.344	3.672	3.672	558,00	
II	Huyện Tây Sơn							5.558,00	
	Tiêu chí 2: Giao thông								
	Thăm BTN mặt đường Trần Hưng Đạo	TT Phú Phong	2022 - 2023		6.135	700	5.435	700,00	
	Thăm BTN mặt đường Lê Lợi	TT Phú Phong	2022 - 2023		8.762	700	8.062	700,00	
	Thăm BTN mặt đường Nguyễn Sinh Sắc	TT Phú Phong	2022 - 2023		1.893	400	1.493	400,00	

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/xã)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				KH vốn 2022 (Phân khai vốn tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)
				Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		
						Vốn ngân sách TW và NS tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	Tiêu chí 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục							
	Trường TH Bình Tường; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng (điểm chính); Xây dựng 06 phòng học (điểm Hòa Sơn)	Bình Tường	2022 - 2023	QĐ số 1360/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	9.836	500	9.336	500,00
	Trường MN Bình Tường; hạng mục: Xây dựng 10 phòng học	Bình Tường	2022 - 2023	QĐ số 1250/QĐ-UBND ngày 11/3/2022	9.999	500	9.499	500,00
	Trường THCS Mai Xuân Thưởng; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	Bình Tường	2022 - 2023	QĐ số 1157/QĐ-UBND ngày 8/3/2022	5.278	500	4.778	500,00
	Trường Tiểu học số 1 Tây Giang; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng	Tây Giang	2022 - 2023	QĐ số 1853/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	5.443	300	5.143	300,00
	Trường THCS Bình Thành; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	Bình Thành	2022 - 2023	QĐ số 1330/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	5.278	400	4.878	400,00
	Trường Tiểu học Tây An; hạng mục: Xây 04 phòng chức năng và Khu hiệu bộ	Tây An	2022 - 2023	QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	9.904	458	9.446	458,00
	Trường TH số 1 Bình Nghi; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	Bình Nghi	2022 - 2023	QĐ số 1190/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	9.674	600	9.074	600,00
	Trường Tiểu học số 02 Bình Nghi; hạng mục: 04 phòng chức năng và Khu hiệu bộ	Bình Nghi	2022 - 2023	QĐ số 1649/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	9.065	500	8.565	500,00

Ghi chú: Giao UBND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (nếu có).

Ths nmlan